

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 4 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		444.190.028.579	409.453.441.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	10.865.294.408	12.361.470.489
1. Tiền	111		10.865.294.408	12.361.470.489
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		202.911.264	336.605.645
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		10.662.383.144	12.024.864.844
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.428.652.736	145.237.956.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	110.185.118.876	101.733.055.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	34.215.149.346	38.837.194.223
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	4.494.986.555	6.134.309.038
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.564.696.565)	(1.564.696.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	98.094.524	98.094.524
IV. Hàng tồn kho	140		280.918.219.964	246.436.308.805
1. Hàng tồn kho	141	V7	280.918.219.964	246.436.308.805
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.977.861.471	5.417.705.509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a	3.017.215.589	3.444.768.685
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15b	1.960.645.882	1.972.936.824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.074.566.071.899	1.092.610.420.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.050.392.241.244	1.068.770.117.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	1.048.934.150.627	1.067.025.541.343
- Nguyên giá	222		1.731.184.932.223	1.730.618.345.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(682.250.781.596)	(663.592.804.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.458.090.617	1.744.575.824
- Nguyên giá	228		3.545.955.380	3.545.955.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.087.864.763)	(1.801.379.556)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V8	6.592.277.160	7.148.835.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	6.592.277.160	7.148.835.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2c	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.581.553.495	13.691.468.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b	14.581.553.495	13.691.468.519
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.518.756.100.478	1.502.063.861.954

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		840.449.191.473	824.358.029.338
1. Nợ ngắn hạn	310		378.840.545.000	362.749.382.865

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14a	61.461.409.174	72.733.096.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		847.735.830	2.217.363.740
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V15a	4.614.144.576	8.283.044.334
4. Phải trả người lao động	314		7.831.710.050	18.260.905.490
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	7.082.761.847	6.522.790.540
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	2.724.123.346	2.046.867.130
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V13a	291.916.048.875	247.420.803.472
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		17.000.000.000	17.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.362.611.302	5.264.511.302
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
11. Nợ dài hạn	330		-461.608.646.473	461.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V13b	461.608.646.473	461.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		678.306.909.005	677.705.832.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V18	678.306.909.005	677.705.832.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.919.096.773	84.919.096.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.251.868.232	29.650.791.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.133.121.208	29.650.791.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.747.024	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.518.756.100.478	1.502.063.861.954

Người lập biểu



Cao Duy Hai

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	218.700.932.822	240.895.269.134	218.700.932.822	240.895.269.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2				
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	218.700.932.822	240.895.269.134	218.700.932.822	240.895.269.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	178.879.412.854	187.193.765.850	178.879.412.854	187.193.765.850
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.821.519.968	53.701.503.284	39.821.519.968	53.701.503.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	550.864.478	238.725.129	550.864.478	238.725.129
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	16.194.467.505	15.851.411.404	16.194.467.505	15.851.411.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.191.243.479	15.538.078.212	16.191.243.479	15.538.078.212
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	20.355.366.123	25.182.835.110	20.355.366.123	25.182.835.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	3.664.121.160	3.697.647.194	3.664.121.160	3.697.647.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		158.429.658	9.208.334.705	158.429.658	9.208.334.705
11. Thu nhập khác	31	VI 7				
12. Chi phí khác	32	VI 8				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		158.429.658	9.208.334.705	158.429.658	9.208.334.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		39.682.634	1.386.523.896	39.682.634	1.386.523.896
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		118.747.024	7.821.810.809	118.747.024	7.821.810.809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2	2	142
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			2	2	142

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

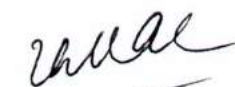
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		209.491.589.308	213.077.827.541
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(205.337.279.395)	(177.410.011.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.856.299.324)	(25.396.934.471)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.630.596.670)	(16.532.445.011)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.107.377.230)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.592.914.480	18.620.876.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.143.172.187)	(19.388.563.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.990.221.018)	(8.529.250.940)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(2.469.157.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.854.894	5.913.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.854.894	(2.463.244.075)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		179.411.850.895	137.417.188.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(134.883.540.215)	(128.311.574.654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.680.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.489.630.680	9.105.614.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.495.735.444)	(1.886.880.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.361.470.489	29.819.806.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(440.637)	7.158.572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.865.294.408	27.940.084.740

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cao Duy Hải



Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2016 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
 - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
 - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp..; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31-3-2019		01-01-2019	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ	202.911.264		336.605.645	
- Tiền gửi ngân hàng	10.662.383.144		12.024.864.844	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	10.865.294.408		12.361.470.489	
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31-3-2019		01-01-2019	
	VND		VND	
a. Chứng khoán kinh doanh	-		-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31-3-2019		01-01-2019	
	VND		VND	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110.185.118.876		101.733.055.192	
- Công Ty TNHH Chế biến gỗ Phương Trung	15.127.987.544		12.192.577.544	
- Công ty Cổ Phần WILSON Hòa Bình	13.477.917.513		305.534.514	
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và XNK Bảo Lâm	11.349.747.808		14.796.299.895	
- Khách hàng khác	70.229.466.011		74.438.643.239	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.215.149.346		38.837.194.223	
- Imal SRL	27.568.098.530		28.278.729.657	
- Khách hàng khác	6.647.050.816		10.558.464.566	
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d. Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4. PHẢI THU KHÁC	31-3-2019		01-01-2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	4.494.986.555	302.823.857	6.134.309.038	302.823.857
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được ch	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	4.494.986.555	302.823.857	6.134.309.038	302.823.857
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được ch	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-

5 . TÀI SẢN THIỂU CHỖ XỬ LÝ	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Tiền	98.094.524	98.094.524
b . Hàng tồn kho	-	-
c . Tài sản cố định	-	-
d . Tài sản khác	-	-
Cộng	98.094.524	98.094.524
6 . NỢ XẤU	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-
Cộng	-	-
7 . HÀNG TỒN KHO	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
- Hàng hóa	15.672.727	15.672.727
- Nguyên liệu, vật liệu	104.882.355.389	88.001.653.494
- Công cụ, dụng cụ	100.800.315.235	103.741.066.839
- Chi phí SXKD dở dang	4.953.855.113	3.535.685.482
- Thành phẩm	70.266.021.500	51.142.230.263
Cộng	280.918.219.964	246.436.308.805
8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	6.592.277.160	7.148.835.053
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	1.100.530.433	1.100.530.433
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF1	5.435.421.121	5.590.330.773
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF2	-	401.648.241
- Dự án MDF 2	-	-
Cộng	6.592.277.160	7.148.835.053

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	264.720.333.876	36.505.282.077	1.428.505.731.242	886.998.292	1.730.618.345.487
Số tăng trong kỳ	-	-	929.736.855	-	929.736.855
- Mua trong năm	-	-	49.000.000	-	49.000.000
- XDCB hoàn thành	-	-	880.736.855	-	880.736.855
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	66.644.386	-	296.505.733	-	363.150.119
- Góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	66.644.386	-	296.505.733	-	363.150.119
Số dư cuối kỳ	264.653.689.490	36.505.282.077	1.429.138.962.364	886.998.292	1.731.184.932.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	59.045.298.879	21.340.692.344	582.536.326.101	670.486.820	663.592.804.144
Số tăng trong kỳ	3.472.932.421	997.813.427	14.157.003.874	30.227.730	18.657.977.452
- Khấu hao trong kỳ	3.472.932.421	997.813.427	14.157.003.874	30.227.730	18.657.977.452
- Tăng khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.518.231.300	22.338.505.771	596.693.329.975	700.714.550	682.250.781.596
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	205.675.034.997	15.164.589.733	845.969.405.141	216.511.472	1.067.025.541.343
Tại ngày cuối kỳ	202.135.458.190	14.166.776.306	832.445.632.389	186.283.742	1.048.934.150.627

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	247.990.000	3.297.965.380	-	3.545.955.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	247.990.000	3.297.965.380	-	3.545.955.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	162.747.736	1.638.631.820	-	1.801.379.556
Số tăng trong kỳ	-	12.332.502	274.152.705	-	286.485.207
- Khấu hao trong kỳ	-	12.332.502	274.152.705	-	286.485.207
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	175.080.238	1.912.784.525	-	2.087.864.763
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	85.242.264	1.659.333.560	-	1.744.575.824
Tại ngày cuối kỳ	-	72.909.762	1.385.180.855	-	1.458.090.617

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Ngắn hạn	3.017.215.589	3.444.768.685
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.742.073.344	3.186.658.765
- Bảo hiểm cháy nổ	28.883.322	79.050.162
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.246.258.923	179.059.758
b . Dài hạn	14.581.553.495	13.691.468.519
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	12.251.969.257	11.930.153.451
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.218.368.811	1.536.864.886
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.111.215.427	224.450.182

12 . TÀI SẢN KHÁC	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Ngắn hạn	-	-
b . Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	291.916.048.875	247.420.803.472
*Vay ngắn hạn:	274.916.048.875	230.420.803.472
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	182.967.888.695	35.083.018.123
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	91.948.160.180	195.337.785.349
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	17.000.000.000	17.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	17.000.000.000	17.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	7,9%/n ăm	6 tháng	200 tỷ đồng	182.967.888.695	182.967.888.695	Hàng hóa
50/HDHM /2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	6,0%/n ăm	6 tháng	200 tỷ đồng	91.948.160.180	91.948.160.180	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					274.916.048.875	274.916.048.875	

b . Vay dài hạn (Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả)	461.608.646.473	461.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	461.608.646.473	461.608.646.473

*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/nă m	120 tháng	750.000.000.000	478.608.646.473	17.000.000.000	Tài sản đầy chuyên 1+ đầy chuyên 2
Cộng				750.000.000.000	478.608.646.473	17.000.000.000	

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31-3-2019		01-01-2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.461.409.174	61.461.409.174	72.733.096.857	72.733.096.857
- Cty cổ phần công nghiệp hóa chất Đà Nẵng	4.602.200.000	4.602.200.000	13.487.500.000	13.487.500.000
- Cty cổ phần Hóa chất Miền Bắc	9.255.537.400	9.255.537.400	14.073.470.400	14.073.470.400
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung V	16.189.441.120	16.189.441.120	9.884.350.542	9.884.350.542
- Phải trả các đối tượng khác	31.414.230.654	31.414.230.654	35.287.775.915	35.287.775.915
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.461.409.174	61.461.409.174	72.733.096.857	72.733.096.857

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/3/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		4.160.171.365	9.288.228.076	8.890.095.260		4.558.304.181
- Thuế TNDN		4.107.377.230	39.682.634	4.107.377.230		39.682.634
- Thuế TNCN		11.657.273	164.523.852	163.861.830		12.319.295
- Thuế XNK	1.972.936.824		120.627.347	108.336.405	1.960.645.882	
- Các loại thuế khác		3.838.466	59.566.108	59.566.108		3.838.466
Cộng	1.972.936.824	8.283.044.334	9.672.628.017	13.329.236.833	1.960.645.882	4.614.144.576

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Ngắn hạn	1.040.327.685	336.773.785
- Lãi vay ngắn hạn tạm tính	1.040.327.685	336.773.785
b . Dài hạn	6.042.434.162	6.186.016.755
- Lãi vay dài hạn tạm tính	6.042.434.162	6.186.016.755
Cộng	7.082.761.847	6.522.790.540

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
a . Ngắn hạn	2.724.123.346	2.046.867.130
- Kinh phí công đoàn	172.187.796	274.773.735
- Bảo hiểm xã hội	405.742.778	-
- Bảo hiểm y tế	71.369.527	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.055.104	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	318.237.136	356.917.136
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.669.531.005	1.360.176.259
b . Dài hạn	-	-
Cộng	2.724.123.346	2.046.867.130

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/03/2019	551.135.950.000	551.135.950.000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

e . Cổ phiếu

	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

f . Các quỹ của doanh nghiệp

	31-3-2019	01-01-2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	84.919.096.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2018	551.135.950.000	11.999.994.000		77.474.096.773	-	35.007.734.980	675.617.775.753
Lãi năm 2018	-	-	-	-	-	29.523.494.863	29.523.494.863
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.445.000.000	-	(7.445.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	5.390.000.000	-	(5.390.000.000)	(5.390.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(22.045.438.000)	(22.045.438.000)
Số dư cuối năm 2018	551.135.950.000	11.999.994.000	-	90.309.096.773	-	29.650.791.843	677.705.832.616
NĂM 2018							
Lãi Quý 1 năm 2018	-	-	-	-	-	118.747.024	118.747.024
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lãi 2018 do giảm lư	-	-	-	-	-	482.329.365	482.329.365
Chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/3/2019	551.135.950.000	11.999.994.000	-	90.309.096.773	-	30.251.868.232	678.306.909.005

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2019	Tỷ lệ	31/3/2019	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,8%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,1%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,5%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,6%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		31-3-2019	01-01-2019
		VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài			
b . Tài sản nhận giữ hộ			
c . Ngoại tệ các loại			
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD	161.603,17	181.678,65
	EUR	333,40	336,13
- Phải thu khách hàng	USD	489.705,28	398.707,36
- Ký quỹ, ký cược	USD	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	218.700.932.822	240.895.269.134
Cộng	218.700.932.822	240.895.269.134

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	218.700.932.822	240.895.269.134
Cộng	218.700.932.822	240.895.269.134

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	178.879.412.854	187.193.765.850
Cộng	178.879.412.854	187.193.765.850

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.854.894	5.913.850
Lãi góp vốn đầu tư trồng rừng	425.312.306	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.570.466	232.811.279
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.126.812	-
Cộng	550.864.478	238.725.129

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.191.243.479	15.538.078.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.224.026	6.926.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	306.406.854
Cộng	16.194.467.505	15.851.411.404

7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	4.804.641.143	4.880.880.633
Chi phí nhân công	494.788.426	515.488.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.720.229	168.544.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.957.216.325	19.617.922.095
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	20.355.366.123	25.182.835.110
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	75.596.216	132.489.908
Chi phí nhân công	1.684.764.322	1.615.581.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	745.453.878	376.572.772
Thuế, phí, lệ phí	157.435.106	379.445.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.902.275	1.121.737.690
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	71.969.363	71.820.000
Cộng	3.664.121.160	3.697.647.374
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	150.440.350.889	162.941.645.972
Chi phí nhân công	15.122.510.076	12.022.966.338
Chi phí khấu hao	18.944.462.659	24.658.071.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.397.688.654	47.138.749.651
Chi phí bằng tiền khác	71.969.363	71.820.000
Cộng	224.976.981.641	246.833.253.432

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 10 tháng 4 năm 2019



Tông giám đốc



Cao Thanh Nam

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	Nội dung	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
10	1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		
11	2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	9.713.342.533	9.713.342.533
12	3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	9.712.742.533	9.712.742.533
	Trong đó		
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	9.712.742.533	9.712.742.533
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ		
17	4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	600.000	600.000
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
20	1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ		
21	2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		
22	3. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
23	4. Số thuế GTGT được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		
III - Thuế GTGT được giảm			
30	1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ		
31	2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh		
32	3. Số thuế GTGT đã được giảm		
33	4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)		
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	4.160.171.365	4.160.171.365
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	19.016.393.709	19.016.393.709
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	9.712.742.533	9.712.742.533
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	15.423.100	15.423.100
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân hàng Nhà nước	8.890.095.260	8.890.095.260
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	4.558.304.181	4.558.304.181

Lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Ngày 10 tháng 4 năm 2019



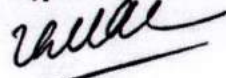
Cao Thanh Nam

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	Nội dung	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I. Thuế	6.310.107.510	11.801.992.017	15.458.600.833	11.801.992.017	15.458.600.833	2.653.498.694
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.160.171.365	9.288.228.076	8.890.095.260	9.288.228.076	8.890.095.260	4.558.304.181
11A	Thuế phát sinh	4.160.171.365	18.999.132.730	18.999.132.730	18.999.132.730	18.999.132.730	
11B	Thuế đã khấu trừ (33311/133)		9.712.742.533	9.712.742.533	9.712.742.533	9.712.742.533	
11E	Thuế GTGT của hàng mua trả lại ((3311/13311)						
11F	Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại (33311/1311)		15.423.100	15.423.100	15.423.100	15.423.100	
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.129.364.000	2.129.364.000	2.129.364.000	2.129.364.000	
12A	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.129.364.000	2.129.364.000	2.129.364.000	2.129.364.000	
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
14	4. Thuế xuất, nhập khẩu	(1.972.936.824)	120.627.347	108.336.405	120.627.347	108.336.405	(1.960.645.882)
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.107.377.230	39.682.634	4.107.377.230	39.682.634	4.107.377.230	39.682.634
16	6. Thuế thu nhập cá nhân	11.657.273	164.523.852	163.861.830	164.523.852	163.861.830	12.319.295
17	7. Thuế tài nguyên						
18	8. Thuế nhà đất						
19	9. Tiền thuê đất						
20	10. Các loại thuế khác	3.838.466	59.566.108	59.566.108	59.566.108	59.566.108	3.838.466
30	II. Các khoản phải nộp khác						
31	1. Các khoản phụ thu						
32	2. Các khoản phí, lệ phí						
33	3. Các khoản khác						
40	Tổng cộng	6.310.107.510	11.801.992.017	15.458.600.833	11.801.992.017	15.458.600.833	2.653.498.694

Lập biểu



Cao Duy Hải

Ngày 10. tháng 4. năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Quý 1 năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	336.605.645		118.892.464.834	119.026.159.215	202.911.264	
1111	Tiền Việt Nam	336.605.645		118.892.464.834	119.026.159.215	202.911.264	
112	Tiền gửi Ngân hàng	12.024.864.844		422.200.880.133	423.563.361.833	10.662.383.144	
1121	Tiền gửi Việt Nam	7.807.117.498		378.119.509.108	379.014.370.621	6.912.255.985	
11211	Tiền gửi Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị	3.155.489.913		36.422.502.242	39.320.950.971	257.041.184	
11212	Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Trị	1.323.685.472		16.658.342.596	17.361.370.962	620.657.106	
11215	Tiền gửi Ngân hàng Sài gòn thương tín Quảng Trị	6.862.901		1.701	165.000	6.699.602	
11216	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	1.048.036.568		16.737.117.138	15.277.819.941	2.507.333.765	
11218	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị	649.511.177		154.833.728.728	152.178.758.549	3.304.481.356	
11219	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Trị	1.623.531.467		153.467.816.703	154.875.305.198	216.042.972	
1122	Tiền gửi ngoại tệ	4.217.747.346		44.081.371.025	44.548.991.212	3.750.127.159	
11221	Tiền gửi ngoại tệ - tiền USD	4.208.880.237		43.283.824.366	43.751.216.171	3.741.488.432	
112211	Tiền gửi USD - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị	3.640.361.501		12.403.909.133	13.304.889.184	2.739.381.450	
112219	Tiền gửi USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Trị	568.518.736		30.879.915.233	30.446.326.987	1.002.106.982	
11222	Tiền gửi ngoại tệ - tiền EUR	8.867.109		797.546.659	797.775.041	8.638.727	
112221	Tiền gửi EUR - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị			797.546.659	797.546.659		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
112229	Tiền gửi EUR - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Quảng Trị	8.867.109			228.382	8.638.727	
131	Phải thu của khách hàng	101.733.055.192	2.217.363.740	238.012.899.471	228.191.207.877	110.185.118.876	847.735.830
1311	Phải thu của khách hàng - Tiền VND	92.519.849.868	1.822.792.117	209.086.335.432	201.738.086.811	98.848.414.491	803.108.119
1312	Phải thu của khách hàng - Tiền USD	9.213.205.324	394.571.623	28.926.564.039	26.453.121.066	11.336.704.385	44.627.711
133	Thuế GTGT được khấu trừ			9.713.342.533	9.713.342.533		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			9.713.342.533	9.713.342.533		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			7.583.978.533	7.583.978.533		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu			2.129.364.000	2.129.364.000		
138	Phải thu khác	3.517.398.656	1.011.481	190.787.001	1.528.378.379	2.187.810.892	9.015.095
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	98.094.524				98.094.524	
1388	Phải thu khác	3.419.304.132	1.011.481	190.787.001	1.528.378.379	2.089.716.368	9.015.095
141	Tạm ứng	2.715.004.906	102.545.745	101.106.700.717	101.948.814.975	2.405.270.187	634.925.284
1411	Tạm ứng công ty	2.715.004.906	102.545.745	101.106.700.717	101.948.814.975	2.405.270.187	634.925.284
152	Nguyên liệu, vật liệu	88.001.653.494		155.854.778.326	138.974.076.431	104.882.355.389	
1521	Nguyên vật liệu chính	80.426.486.256		149.208.212.252	136.071.888.478	93.562.810.030	
1522	Nguyên vật liệu phụ	1.782.573.138		5.420.440.946	2.089.297.880	5.113.716.204	
1523	Nhiên liệu	1.505.389.017		1.077.107.400	630.819.315	1.951.677.102	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	4.287.205.083		149.017.728	182.070.758	4.254.152.053	
153	Công cụ, dụng cụ	103.741.066.839		4.621.746.699	7.562.498.303	100.800.315.235	
1531	Công cụ, dụng cụ	103.741.066.839		4.621.746.699	7.562.498.303	100.800.315.235	
15311	Công cụ, dụng cụ	41.691.465.445		4.358.949.305	6.503.406.314	39.547.008.436	
15312	Công cụ, dụng cụ -DH	62.049.601.394		262.797.394	1.059.091.989	61.253.306.799	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.535.685.482		281.246.451.230	279.828.281.599	4.953.855.113	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Formaline			23.265.794.077	23.265.794.077		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - keo UF			52.603.761.045	52.603.761.045		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF	3.535.685.482		200.152.706.205	198.734.536.574	4.953.855.113	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
15431	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF1	1.487.182.272		66.753.521.540	65.461.702.467	2.779.001.345	
15432	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF2	2.048.503.210		133.399.184.665	133.272.834.107	2.174.853.768	
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF Melamin			4.176.487.540	4.176.487.540		
1546	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiện hàng PALET			1.047.702.363	1.047.702.363		
15461	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiện hàng PALET - NMI			1.047.702.363	1.047.702.363		
155	Thành phẩm	51.142.230.263		353.330.027.086	334.206.235.849	70.266.021.500	
1551	Thành phẩm nhập kho	51.142.230.263		353.330.027.086	334.206.235.849	70.266.021.500	
15511	Thành phẩm FORMALIN	3.214.733.465		23.265.794.077	24.465.304.362	2.015.223.180	
15512	Thành phẩm KEO	6.592.659.127		52.755.057.341	57.656.190.080	1.691.526.388	
15513	Thành phẩm MDF	39.885.181.468		272.178.514.139	246.527.554.219	65.536.141.388	
15514	Thành phẩm MELAMIN	1.449.656.203		5.130.661.529	5.557.187.188	1.023.130.544	
156	Hàng hóa	15.672.727				15.672.727	
1561	Giá mua hàng hóa	15.672.727				15.672.727	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.730.618.345.487		929.736.855	363.150.119	1.731.184.932.223	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	264.720.333.876			66.644.386	264.653.689.490	
2112	Máy móc, thiết bị	1.428.505.731.242		929.736.855	296.505.733	1.429.138.962.364	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	36.505.282.077				36.505.282.077	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	886.998.292				886.998.292	
213	TSCĐ vô hình	3.545.955.380				3.545.955.380	
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	247.990.000				247.990.000	
2135	Phần mềm máy tính	3.297.965.380				3.297.965.380	
214	Hao mòn tài sản cố định		665.394.183.700		18.944.462.659		684.338.646.359
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		663.592.804.144		18.657.977.452		682.250.781.596
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.801.379.556		286.485.207		2.087.864.763
228	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000				3.000.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Cổ phiếu(QD15)	3.000.000.000				3.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.564.696.565				1.564.696.565
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.564.696.565				1.564.696.565
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.148.835.053		1.092.599.346	1.649.157.239	6.592.277.160	
2412	Xây dựng cơ bản	7.148.835.053		1.092.599.346	1.649.157.239	6.592.277.160	
242	Chi phí trả trước	17.136.237.204		6.374.208.119	5.911.676.239	17.598.769.084	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.444.768.685		1.597.830.035	2.025.383.131	3.017.215.589	
24211	Chi phí trả trước	3.444.768.685		1.597.830.035	2.025.383.131	3.017.215.589	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	13.691.468.519		4.776.378.084	3.886.293.108	14.581.553.495	
24221	Chi phí trả trước dài hạn - CCDC xuất dùng giá trị lớn	11.930.153.451		3.735.045.531	3.413.229.725	12.251.969.257	
24222	Chi phí trả trước dài hạn - CP khác	224.450.182		606.205.294	137.758.218	692.897.258	
24223	Chi phí trả trước dài hạn - CP SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.536.864.886			318.496.075	1.218.368.811	
24224	Chi phí trả trước dài hạn - CP cây cảnh			435.127.259	16.809.090	418.318.169	
331	Phải trả cho người bán	38.837.194.223	72.733.096.857	121.021.657.463	114.372.014.657	34.215.149.346	61.461.409.174
3311	Phải trả cho người bán - Tiền VND	5.704.261.595	62.530.732.235	99.406.715.780	95.052.943.764	3.948.895.926	56.421.594.550
3312	Phải trả cho người bán - Tiền USD	1.196.412.876		15.109.475.699	16.655.216.074	45.318.001	394.645.500
3313	Phải trả cho người bán - Tiền EUR	31.872.337.390		797.784.841	2.663.854.819	30.006.267.412	
3314	Phải trả người bán MDF2	64.182.362	10.202.364.622	5.557.195.498		64.182.362	4.645.169.124
33141	Phải trả người bán MDF2 - Tiền NVĐ	64.182.362	10.202.364.622	5.557.195.498		64.182.362	4.645.169.124
3315	Phải trả cho người bán - Tiền GBP			150.485.645		150.485.645	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.972.936.824	8.283.044.334	25.186.766.466	21.530.157.650	1.960.645.882	4.614.144.576
3331	Thuế GTGT phải nộp		4.160.171.365	20.747.624.893	21.145.757.709		4.558.304.181
33311	Thuế GTGT đầu ra		4.160.171.365	18.618.260.893	19.016.393.709		4.558.304.181
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.129.364.000	2.129.364.000		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	1.972.936.824		108.336.405	120.627.347	1.960.645.882	
33332	Thuế nhập khẩu	1.972.936.824		108.336.405	120.627.347	1.960.645.882	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.107.377.230	4.107.377.230	39.682.634		39.682.634

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3335	Thuế thu nhập cá nhân		11.657.273	163.861.830	164.523.852		12.319.295
3338	Các loại thuế khác		3.838.466	59.566.108	59.566.108		3.838.466
334	Phải trả người lao động		18.260.905.490	27.424.913.734	16.995.718.294		7.831.710.050
3341	Phải trả công nhân viên		18.260.905.490	27.237.691.734	16.800.773.397		7.823.987.153
33411	Phải trả lương doanh thu, Lễ phép, BH phía nam		18.058.205.490	26.693.671.734	16.260.433.397		7.624.967.153
33412	Phải trả tiền ăn ca CBNV		202.700.000	544.020.000	540.340.000		199.020.000
3348	Phải trả người lao động khác(Lương XD CB)			187.222.000	194.944.897		7.722.897
335	Chi phí phải trả		6.522.790.540	10.602.932.673	11.162.903.980		7.082.761.847
338	Phải trả, phải nộp khác		1.888.309.904	2.492.194.914	2.629.067.977		2.025.182.967
3382	Kinh phí công đoàn		274.773.735	274.773.735	172.187.796		172.187.796
3383	Bảo hiểm xã hội			793.907.412	1.199.650.190		405.742.778
3384	Bảo hiểm y tế			140.449.518	211.819.045		71.369.527
3386	Bảo hiểm thất nghiệp - Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn(QD15)			62.267.248	94.322.352		32.055.104
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.613.536.169	1.220.797.001	951.088.594		1.343.827.762
341	Vay và nợ thuê tài chính - Vay dài hạn(QD15)		709.029.449.945	134.925.580.040	179.420.825.443		753.524.695.348
3411	Các khoản đi vay		709.029.449.945	134.925.580.040	179.420.825.443		753.524.695.348
34111	Các khoản đi vay - Vay ngắn hạn(QD15)		230.420.803.472	134.925.580.040	179.420.825.443		274.916.048.875
341111	Vay ngắn hạn VND		203.742.352.308	122.148.702.333	179.411.850.895		261.005.500.870
3411118	Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Quảng Trị		35.083.018.123	31.526.980.323	179.411.850.895		182.967.888.695
3411119	Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị		168.659.334.185	90.621.722.010			78.037.612.175
341112	Vay ngắn hạn USD		26.678.451.164	12.776.877.707	8.974.548		13.910.548.005
3411129	Vay ngắn hạn USD Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị		26.678.451.164	12.776.877.707	8.974.548		13.910.548.005
34112	Các khoản đi vay - Vay dài hạn(QD15)		461.608.646.473				461.608.646.473
341121	Vay dài hạn VND		461.608.646.473				461.608.646.473
3411219	Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị		461.608.646.473				461.608.646.473

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
34113	Các khoản đi vay - Nợ dài hạn đến hạn trả (QD15)		17.000.000.000				17.000.000.000
341131	Các khoản đi vay - Nợ dài hạn đến hạn trả VND		17.000.000.000				17.000.000.000
3411319	Nợ dài hạn đến hạn trả VND NH TMCP Ngoại Thương - CN Quảng Trị		17.000.000.000				17.000.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		55.000.000				55.000.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.000.000				55.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.264.511.302	2.901.900.000			2.362.611.302
3531	Quỹ khen thưởng		2.711.000.000	2.711.000.000			
3532	Quỹ phúc lợi		2.553.511.302	190.900.000			2.362.611.302
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		563.135.944.000				563.135.944.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		551.135.950.000				551.135.950.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Vốn đầu tư của CSH		551.135.950.000				551.135.950.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		11.999.994.000				11.999.994.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			14.908.532	14.908.532		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính			14.908.532	14.908.532		
414	Quỹ đầu tư phát triển		84.919.096.773				84.919.096.773
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.650.791.843	15.643.603.027	16.244.679.416		30.251.868.232
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		29.650.791.843		482.329.365		30.133.121.208
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			15.643.603.027	15.762.350.051		118.747.024
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			218.855.163.822	218.855.163.822		
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - MDF1			75.350.147.558	75.350.147.558		
51112	Doanh thu bán các thành phẩm			75.350.147.558	75.350.147.558		
5112	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - MDF2			135.058.868.264	135.058.868.264		
51122	Doanh thu bán các thành phẩm			135.058.868.264	135.058.868.264		
5114	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - KEO			8.446.148.000	8.446.148.000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
51142	Doanh thu bán các thành phẩm			8.446.148.000	8.446.148.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			550.864.478	550.864.478		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính - MDF1			550.864.478	550.864.478		
51514	Thu lãi tiền gửi			4.854.894	4.854.894		
51516	Thu lãi bán ngoại tệ			115.570.466	115.570.466		
51518	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác			430.439.118	430.439.118		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			211.150.977.599	211.150.977.599		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Formaline			21.243.814.686	21.243.814.686		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - keo UF			51.710.798.923	51.710.798.923		
6213	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF			134.065.376.325	134.065.376.325		
62131	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF1			47.030.994.479	47.030.994.479		
62132	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF2			87.034.381.846	87.034.381.846		
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF Melamin			3.406.209.347	3.406.209.347		
6216	Chi phí NVL trực tiếp - PALET			724.778.318	724.778.318		
62161	Chi phí NVL trực tiếp - PALET - NM1			724.778.318	724.778.318		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7.518.441.411	7.518.441.411		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Formaline			439.799.931	439.799.931		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - keo UF			500.924.235	500.924.235		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF			5.942.844.931	5.942.844.931		
62231	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF1			2.594.743.054	2.594.743.054		
62232	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF2			3.348.101.877	3.348.101.877		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF Melamin			362.930.511	362.930.511		
6226	Chi phí nhân công trực tiếp - PALET			271.941.803	271.941.803		
62261	Chi phí nhân công trực tiếp - PALET NM1			271.941.803	271.941.803		
627	Chi phí sản xuất chung			62.578.677.056	62.578.677.056		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.426.160.753	5.426.160.753		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - gỗ MDF			5.426.160.753	5.426.160.753		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
		1	2	3	4	5	6
627131	Chi phí nhân viên phân xưởng - gỗ MDF1			2.565.809.194	2.565.809.194		
627132	Chi phí nhân viên phân xưởng - gỗ MDF2			2.860.351.559	2.860.351.559		
6272	Chi phí vật liệu			2.950.626.083	2.950.626.083		
62721	Chi phí vật liệu - Formaline			551.158.122	551.158.122		
62722	Chi phí vật liệu - keo UF			46.803.387	46.803.387		
62723	Chi phí vật liệu - gỗ MDF			2.280.546.645	2.280.546.645		
627231	Chi phí vật liệu - gỗ MDF1			712.831.748	712.831.748		
627232	Chi phí vật liệu - gỗ MDF2			1.567.714.897	1.567.714.897		
62724	Chi phí vật liệu - gỗ MDF Melamin			67.043.984	67.043.984		
62726	Chi phí vật liệu - PALET			5.073.945	5.073.945		
627261	Chi phí vật liệu - PALET- NM1			5.073.945	5.073.945		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			11.747.466.720	11.747.466.720		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Formaline			93.081.716	93.081.716		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - keo UF			120.183.136	120.183.136		
62733	Chi phí dụng cụ sản xuất			11.524.824.489	11.524.824.489		
627331	Chi phí dụng cụ sản xuất - gỗ MDF1			7.007.578.684	7.007.578.684		
627332	Chi phí dụng cụ sản xuất - gỗ MDF2			4.517.245.805	4.517.245.805		
62734	Chi phí dụng cụ sản xuất - gỗ MDF Melamin			4.815.257	4.815.257		
62736	Chi phí dụng cụ sản xuất - PALET			4.562.122	4.562.122		
627361	Chi phí dụng cụ sản xuất - PALET - NM1			4.562.122	4.562.122		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			18.100.288.552	18.100.288.552		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Formaline			625.217.691	625.217.691		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - keo UF			97.310.718	97.310.718		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ			17.069.955.289	17.069.955.289		
627431	Chi phí khấu hao TSCĐ - gỗ MDF1			1.006.122.570	1.006.122.570		
627432	Chi phí khấu hao TSCĐ - gỗ MDF2			16.063.832.719	16.063.832.719		
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ - gỗ MDF Melamin			268.913.679	268.913.679		
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - PALET			38.891.175	38.891.175		
627461	Chi phí khấu hao TSCĐ - PALET - NM1			38.891.175	38.891.175		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			24.354.134.948	24.354.134.948		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Formaline			312.721.931	312.721.931		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - keo UF			127.740.646	127.740.646		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF			23.844.642.609	23.844.642.609		
627731	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF1			5.837.086.647	5.837.086.647		
627732	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF2			18.007.555.962	18.007.555.962		
62774	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF Melamin			66.574.762	66.574.762		
62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài - PALET			2.455.000	2.455.000		
627761	Chi phí dịch vụ mua ngoài - PALET - NM1			2.455.000	2.455.000		
632	Giá vốn hàng bán			179.030.709.150	179.030.709.150		
6321	Giá vốn hàng bán - MDF1			60.038.069.415	60.038.069.415		
63212	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			60.038.069.415	60.038.069.415		
6322	Giá vốn hàng bán - MDF2			111.186.849.955	111.186.849.955		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			111.186.849.955	111.186.849.955		
6324	Giá vốn hàng bán - Keo			7.805.789.780	7.805.789.780		
63242	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			7.805.789.780	7.805.789.780		
635	Chi phí hoạt động tài chính			16.194.467.505	16.194.467.505		
6351	Chi phí hoạt động tài chính- MDF1			1.799.076.147	1.799.076.147		
63514	Lãi tiền vay			1.795.852.121	1.795.852.121		
63516	Lỗ do bán ngoại tệ			3.224.026	3.224.026		
6352	Chi phí hoạt động tài chính- MDF2			14.395.391.358	14.395.391.358		
63524	Lãi tiền vay			14.395.391.358	14.395.391.358		
641	Chi phí bán hàng			20.355.366.123	20.355.366.123		
6411	Chi phí bán hàng - MDF1			8.714.449.955	8.714.449.955		
641101	Chi phí nhân viên			211.945.785	211.945.785		
641102	Chi phí vật liệu, bao bì			2.005.903.227	2.005.903.227		
641103	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			11.557.271	11.557.271		
641106	Chi phí vận chuyển hàng đi bán nội địa			3.402.317.184	3.402.317.184		
641107	Chi phí dịch vụ mua ngoài			9.519.291	9.519.291		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
641109	Chi phí vận chuyển hàng đi bán quốc tế			2.701.573.465	2.701.573.465		
641110	Chi phí quảng cáo, quảng bá sản phẩm			1.252.683	1.252.683		
641111	Chi phí hoa hồng, môi giới cho khách hàng			360.520.649	360.520.649		
641112	Chi phí thuê văn phòng đại diện khu vực Miền Nam			9.860.400	9.860.400		
6412	Chi phí bán hàng - MDF2			11.640.916.168	11.640.916.168		
641201	Chi phí nhân viên			282.842.641	282.842.641		
641202	Chi phí vật liệu, bao bì			2.774.050.111	2.774.050.111		
641203	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			13.130.534	13.130.534		
641204	Chi phí khấu hao TSCĐ			98.720.229	98.720.229		
641206	Chi phí vận chuyển hàng đi bán nội địa			6.079.605.997	6.079.605.997		
641207	Chi phí dịch vụ mua ngoài			840.719.096	840.719.096		
641209	Chi phí vận chuyển hàng đi bán quốc tế			1.232.919.881	1.232.919.881		
641210	Chi phí quảng cáo, quảng bá sản phẩm			408.168	408.168		
641211	Chi phí hoa hồng, môi giới cho khách hàng			318.519.511	318.519.511		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.666.160.421	3.666.160.421		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp - MDF1			1.414.793.400	1.414.793.400		
64211	Chi phí nhân viên quản lý			616.918.705	616.918.705		
64212	Chi phí vật liệu quản lý			1.625.000	1.625.000		
64213	Chi phí đồ dùng văn phòng			4.919.175	4.919.175		
64214	Chi phí khấu hao TSCĐ			407.013.882	407.013.882		
64215	Thuế, phí và lệ phí			159.474.367	159.474.367		
64217	Chi phí dịch vụ mua ngoài			152.872.908	152.872.908		
64218	Chi phí bằng tiền khác			71.969.363	71.969.363		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp - MDF2			2.251.367.021	2.251.367.021		
64221	Chi phí nhân viên quản lý			1.067.845.617	1.067.845.617		
64222	Chi phí vật liệu quản lý			7.966.935	7.966.935		
64223	Chi phí đồ dùng văn phòng			61.085.106	61.085.106		
64224	Chi phí khấu hao TSCĐ			338.439.996	338.439.996		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
64227	Chi phí dịch vụ mua ngoài			776.029.367	776.029.367		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			39.682.634	39.682.634		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - MDF1			39.682.634	39.682.634		
82111	Chi phí thuế TNDN hiện hành			39.682.634	39.682.634		
911	Xác định kết quả kinh doanh			234.895.400.327	234.895.400.327		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			218.700.932.822	218.700.932.822		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			16.194.467.505	16.194.467.505		
	Tổng cộng:	2.169.022.742.219	2.169.022.742.219	2.988.616.989.725	2.988.616.989.725	2.204.659.443.402	2.204.659.443.402

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Quảng Trị, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Số: 117/MDFQT-TCKT

“V/v giải trình báo cáo tài chính quý I năm 2019”

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 11, Chương III, Thông tư số: 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: “ Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”.

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh quý I năm 2019 như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm nay	Năm trước	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	219.251.797.300	241.133.994.263	-9.07%
2	Tổng chi phí	219.093.367.642	231.925.659.558	-5.53%
3	Lợi nhuận trước thuế	158.429.658	9.208.334.705	-98.28%
4	Lợi nhuận sau thuế	118.747.024	7.821.810.809	-98.48%

1- Về doanh thu: Doanh thu quý I/2019 giảm 9,07% so với quý I cùng kỳ năm trước do: Thị trường tiêu thụ những tháng đầu năm 2019 hết sức khó khăn một phần do thời gian nghỉ lễ tết, sản lượng tiêu thụ giảm 5% từ 44.072 xuống còn 4.683 m³ đồng thời giá bán bình quân quý I trên đơn vị sản phẩm giảm 5% từ 5.270.863 đồng xuống còn 5.019.929 đồng/m³. Đặc biệt sản lượng xuất khẩu giảm hơn một nửa so cùng kỳ năm trước. Vì vậy quý I năm nay doanh số thấp hơn năm trước.

2- Về tổng chi phí: Tổng chi phí quý I/2019 giảm 5,53% so với quý I cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu giảm định mức tiêu hao nguyên liệu mặc dù giá gỗ nguyên liệu đầu vào những tháng đầu năm 2019 tăng 21%. Cùng với định mức giảm, chi phí lãi vay vốn đầu tư dài hạn giảm 10% so cùng kỳ năm trước dẫn đến tổng chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng mức giảm không theo kịp giá bán giảm.

3- Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019 không đáng kể do quy mô giảm giá 9,07% là 21,88 tỷ đồng lớn hơn giá thành giảm 5,53% chỉ giảm 12,83 tỷ nên lợi nhuận mất đi 9,05 tỷ đồng từ việc giảm giá bán trên.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.

